

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM



*Tháng 10/2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

ĐVT: Đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>380.748.040.185</b> | <b>341.514.234.923</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>214.993.835.480</b> | <b>172.560.103.394</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 63.980.751.663         | 75.547.019.577         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 151.013.083.817        | 97.013.083.817         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>55.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 55.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>109.211.276.741</b> | <b>107.793.959.984</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.3         | 105.522.283.568        | 105.161.558.735        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 3.090.352.084          | 3.681.128.196          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 2.956.155.881          | 1.293.182.755          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | 5.4         | (2.357.514.792)        | (2.341.909.702)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>599.411.434</b>     | <b>682.487.524</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 599.411.434            | 682.487.524            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>943.516.530</b>     | <b>477.684.021</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.8         | 148.085.563            | 477.684.021            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 795.430.967            | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |             |                        | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             |                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        | -                      |
| <b>B- TÀI SẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>768.342.437.699</b> | <b>674.551.288.692</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        | -                      |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                          | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>356.289.248.011</b>   | <b>377.961.892.752</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.6         | 352.442.049.508          | 373.724.492.324          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 789.635.020.686          | 768.969.677.745          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (437.192.971.178)        | (395.245.185.421)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.7         | 3.847.198.503            | 4.237.400.428            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 7.175.674.168            | 7.025.674.168            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (3.328.475.665)          | (2.788.273.740)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá  | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>5.5</b>  | <b>300.794.602.938</b>   | <b>184.344.801.999</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 300.794.602.938          | 184.344.801.999          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>5.2</b>  | <b>62.565.000.000</b>    | <b>62.565.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào các công ty con                       | 251        |             |                          | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 15.165.000.000           | 15.165.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 47.400.000.000           | 47.400.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                          | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>48.693.586.750</b>    | <b>49.679.593.941</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 5.8         | 48.693.586.750           | 49.679.593.941           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                          | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>1.149.090.477.884</b> | <b>1.016.065.523.615</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>500</b> |             |                          |                          |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>455.278.018.765</b>   | <b>367.415.033.623</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>310.645.012.873</b>   | <b>245.704.027.731</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.9         | 103.396.550.473          | 85.304.422.211           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 405.730.377              | 410.294.693              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước          | 313        | 5.10        | 39.343.128.715           | 8.569.096.718            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 5.11        | 23.102.593.245           | 22.816.200.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2.977.574.920            | 2.014.959.143            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 4.826.538.556            | 1.973.736.648            |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết Minh   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3             | 4                      | 5                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.12          | 6.695.745.253          | 4.982.769.629          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.13          | 74.485.283.199         | 82.429.829.193         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 5.14          | 21.340.300.302         | 12.750.000.000         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |               | 34.071.567.833         | 24.452.719.496         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |               |                        | -                      |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 324        |               |                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |               | <b>144.633.005.892</b> | <b>121.711.005.892</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |               |                        | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |               |                        | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |               |                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |               |                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |               |                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |               |                        | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 5.12          | 19.619.590.242         | 20.189.590.242         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.13          | 125.013.415.650        | 101.521.415.650        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |               |                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |               |                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |               |                        | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |               |                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |               |                        | -                      |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |               | <b>693.812.459.119</b> | <b>648.650.489.992</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.15.1</b> | <b>693.812.459.119</b> | <b>648.650.489.992</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |               | 185.219.540.000        | 185.219.540.000        |
| '- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |               | 185.219.540.000        | 185.219.540.000        |
| '- Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |               |                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |               | 74.434.806.545         | 74.434.806.545         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |               |                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |               |                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |               |                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |               |                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |               |                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |               | 255.820.526.541        | 255.820.526.541        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |               | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |               | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |               | 178.337.586.033        | 133.175.616.906        |
| '- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |               | 48.565.341.906         | 37.498.440.263         |
| '- LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |               | 129.772.244.127        | 95.677.176.643         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |               |                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |               |                        | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |               |                        | -                      |

12.0  
Y  
AN  
G  
NAI  
T.ĐƠN

| TÀI SẢN                                 | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ                      | Số đầu năm                      |
|---|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                                       | 2          | 3           | 4                               | 5                               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 432        |             |                                 | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b><u>1.149.090.477.884</u></b> | <b><u>1.016.065.523.615</u></b> |

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người Lập



Nguyễn Cảnh Thìn

Kế Toán Trưởng



Vũ Thị Quỳnh Trang

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2021

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã        | Thuyết | Quý 03                 |                        | Lũy Kế 9 tháng         |                        |
|--|-----------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | số        | Minh   | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| 1  | 2         | 3      | 4                      | 5                      | 6                      | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | 6.1    | 210.140.096.605        | 218.680.843.012        | 678.426.967.971        | 558.380.355.978        |
| 2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)                                      | 02        |        |                        |                        | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)</b>           | <b>10</b> |        | <b>210.140.096.605</b> | <b>218.680.843.012</b> | <b>678.426.967.971</b> | <b>558.380.355.978</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 6.2    | 147.888.357.415        | 148.617.375.119        | 467.743.612.361        | 379.654.167.156        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>          | <b>20</b> |        | <b>62.251.739.190</b>  | <b>70.063.467.893</b>  | <b>210.683.355.610</b> | <b>178.726.188.822</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 6.3    | 1.677.041.902          | 1.245.232.368          | 7.537.766.061          | 7.091.210.472          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 6.4    | 2.822.408.238          | 3.814.195.607          | 9.068.493.388          | 12.179.231.569         |
| - Trong đó lãi vay phải trả  | 23        |        | 2.822.408.238          | 3.655.275.607          | 9.068.493.388          | 12.020.311.569         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 6.5    | 2.822.353.815          | 4.005.422.222          | 11.861.790.389         | 13.940.214.253         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 6.6    | 11.180.567.661         | 10.440.641.944         | 36.201.249.289         | 31.483.543.040         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b> | <b>30</b> |        | <b>47.103.451.378</b>  | <b>53.048.440.488</b>  | <b>161.089.588.605</b> | <b>128.214.410.432</b> |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 6.7    | 124.042.012            | 58.100.000             | 341.459.364            | 320.803.536            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 6.8    | 1.839                  | -                      | 3.415.496              | 59.987.776             |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40        |        | 124.040.173            | 58.100.000             | 338.043.868            | 260.815.760            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                            | <b>50</b> |        | <b>47.227.491.551</b>  | <b>53.106.540.488</b>  | <b>161.427.632.473</b> | <b>128.475.226.192</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 6.10   | 9.225.580.936          | 4.441.240.280          | 31.655.388.346         | 11.809.885.339         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.  | 52        |        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                           | <b>60</b> |        | <b>38.001.910.615</b>  | <b>48.665.300.208</b>  | <b>129.772.244.127</b> | <b>116.665.340.853</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70        | 5.15.3 | 1.806                  | 2.312                  | 6.166                  | 5.543                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71        |        |                        |                        |                        |                        |

Người Lập



Nguyễn Cảnh Thìn

Kế Toán Trưởng



Vũ Thị Quỳnh Trang

Ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( PP TRỰC TIẾP )**  
**9 THÁNG NĂM 2021**

ĐVT: Đồng

| Chỉ Tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                       |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                 |            |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                 | 01         |             | 740.112.389.067          | 572.328.042.902         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                      | 02         |             | (425.084.129.017)        | (341.443.238.029)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03         |             | (53.966.091.000)         | (50.840.677.000)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04         |             | (9.360.490.449)          | (12.419.149.469)        |
| 5. Thuế TNDN đã nộp   | 05         |             | (15.170.085.871)         | (8.119.109.221)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 06         |             | 32.223.300.218           | 10.753.104.344          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 07         |             | (69.905.951.638)         | (47.055.409.114)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b>  |             | <b>198.848.941.310</b>   | <b>123.203.564.413</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              | <b>200</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21         |             | (120.971.582.346)        | (54.099.562.977)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác        | 22         |             | -                        | 9.090.909               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 23         |             | (55.000.000.000)         | (10.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác             | 24         |             | 60.000.000.000           | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 25         |             | -                        | (40.400.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 26         |             | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27         |             | 7.040.231.826            | 6.835.347.461           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b>  |             | <b>(108.931.350.520)</b> | <b>(97.655.124.607)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          | <b>300</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu              | 31         |             | -                        | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát | 32         |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33         | 7.1         | 274.188.332.912          | 194.083.761.273         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34         | 7.2         | (258.640.878.906)        | (201.630.490.509)       |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính   | 35         |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                  | 36         |             | (63.031.312.710)         | (55.449.026.250)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         | <b>40</b>  |             | <b>(47.483.858.704)</b>  | <b>(62.995.755.486)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       | <b>50</b>  |             | <b>42.433.732.086</b>    | <b>(37.447.315.680)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b>  |             | <b>172.560.103.394</b>   | <b>214.800.418.767</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                     | 61         |             | -                        | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                     | <b>70</b>  | 5.1         | <b>214.993.835.480</b>   | <b>177.353.103.087</b>  |

Người Lập

Nguyễn Cảnh Thìn

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang



Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 185.219.540.000 VND, Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các công ty liên kết như sau:

| <u>Tên</u>                            | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> |
|---------------------------------------|---|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành       | Cảng Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 30%                           | 30%                  | 30%                  |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai | Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai                                 | 45%                           | 45%                  | 45%                  |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2 Giả định về tính hoạt động liên tục

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 4.4 Đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### **Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (Thông tư 48).

#### **4.5 Các khoản phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 08 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 08 năm.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

## **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê từ 10 – 50 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong vòng 1 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Chi phí đào tạo, quảng cáo được phân bổ.

## **4.9 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## **4.10 Chi phí đi vay**

### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **4.11 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

### ***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### ***Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.13 Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **4.14 Giá vốn**

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **4.17 Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **4.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>30/09/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 928.272.216                   | 19.414.122                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63.052.479.447                | 75.527.605.455                |
| Các khoản tương đương tiền      | 151.013.083.817               | 97.013.083.817                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>214.993.835.480</b>        | <b>172.560.103.394</b>        |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1- 3 tháng với lãi suất từ 3%- 3,9%/năm.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 30/09/2021   |                | Tại ngày 01/01/2021   |                |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
|  | VND                   |                | VND                   |                |
| Đầu tư vào công ty liên kết:                         |                       |                |                       |                |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành <sup>(a)</sup>       | 1.665.000.000         | (*)            | 1.665.000.000         | (*)            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai <sup>(b)</sup> | 13.500.000.000        | (*)            | 13.500.000.000        | (*)            |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.165.000.000</b> |                | <b>15.165.000.000</b> |                |
| Đầu tư vào đơn vị khác:                              |                       |                |                       |                |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức <sup>(c)</sup>     | 7.000.000.000         | 32.900.000.000 | -                     | -              |
| Công ty CP Sonadezi Bình Thuận                       | 40.400.000.000        | -              | 7.000.000.000         | 22.400.000.000 |

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phurong tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 10.1% vốn điều lệ của Công ty CP Sonadezi Bình Thuận



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <b>Tại ngày<br/>30/09/2021<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2021<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ                  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Tân Cảng –Cái mép Thị Vải (TCTT)         | 5.175.450.000                          | 12.598.357.500                         |
| Maersk Line A/S   | 17.899.896.296                         | 19.586.525.082                         |
| Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng – Cái Mép              | 8.358.525.000                          | 12.289.938.000                         |
| Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép                         | 964.750.000                            | 7.377.463.000                          |
| Công ty TNHH MTV TMDV Minh Khuê                           | 2.817.607.757                          | 2.617.033.009                          |
| Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam                      | 6.922.912.953                          | 6.817.288.117                          |
| Các khách hàng khác                                       | 62.683.478.711                         | 43.753.576.127                         |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 9 | 699.662.851                            | 121.377.900                            |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>105.522.283.568</u></b>          | <b><u>105.161.558.735</u></b>          |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG ĐỒNG NAI  
1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Nợ xấu

|   | Tại ngày 30/09/2021  |                      | Tại ngày 01/01/2021    |                      |                      |                        |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|   | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |                      |                        |
|   | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.394.540.792        | 2.357.514.792        | 37.026.000             | 2.418.251.944        | 2.341.909.702        | 76.342.242             |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.394.540.792</b> | <b>2.357.514.792</b> | <b>37.026.000</b>      | <b>2.418.251.944</b> | <b>2.341.909.702</b> | <b>76.342.242</b>      |

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Tại ngày<br>30/09/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai<br>giai đoạn 2 (9 ha)                                | 65.700.708.425                | 62.812.180.425                |
| Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ<br>dự án mở rộng cảng đồng nai giai đoạn 2 | 52.586.971.360                | 38.054.453.800                |
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai<br>giai đoạn 2B                                      | 101.080.887.000               | 79.878.375.000                |
| Công trình bến tàu 30.000DWT (B5)   | 74.566.751.171                | 1.519.413.249                 |
| Các dự án khác  | 6.859.284.982                 | 2.080.379.525                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>300.794.602.938</b>        | <b>184.344.801.999</b>        |

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc |                        | Máy móc, thiết<br>bị  |                      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý |     | Tài sản cố định<br>hữu hình khác |   | Cộng<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----|----------------------------------|---|-------------|
|                                   | VND                       | VND                    | VND                   | VND                  | VND                                | VND                    | VND                          | VND | VND                              |   |             |
| Nguyên giá:                       |                           |                        |                       |                      |                                    |                        |                              |     |                                  |   |             |
| Tại ngày 01/01/2021               | 573.964.988.054           | 113.309.895.593        | 63.032.723.380        | 7.916.300.826        | 10.745.769.892                     | 768.969.677.745        |                              |     |                                  |   |             |
| Mua trong 9 tháng đầu<br>năm 2021 |                           |                        | 137.593.800           | 290.725.000          | 115.000.000                        | 543.318.800            |                              |     |                                  |   |             |
| Đầu tư XD/CB hoàn<br>thành        | 16.669.636.374            | 619.905.151            | 1.337.992.507         |                      | 1.494.490.109                      | 20.122.024.141         |                              |     |                                  |   |             |
| Giảm khác                         | -                         | -                      | -                     | -                    | -                                  | -                      | -                            | -   | -                                | - | -           |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b>        | <b>590.634.624.428</b>    | <b>113.929.800.744</b> | <b>64.508.309.687</b> | <b>8.207.025.826</b> | <b>12.355.260.001</b>              | <b>789.635.020.686</b> |                              |     |                                  |   |             |

Giá trị hao mòn lũy kế:

|                                |                        |                       |                       |                      |                      |                        |   |   |   |   |   |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2021            | 279.025.917.724        | 58.811.264.533        | 44.275.867.527        | 6.590.952.037        | 6.541.183.600        | 395.245.185.421        |   |   |   |   |   |
| Khấu hao trong 9<br>tháng 2021 | 27.493.136.151         | 8.573.041.031         | 4.335.811.963         | 517.694.190          | 1.028.102.422        | 41.947.785.757         |   |   |   |   |   |
| Giảm khác                      | -                      | -                     | -                     | -                    | -                    | -                      | - | - | - | - | - |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b>     | <b>306.519.053.875</b> | <b>67.384.305.564</b> | <b>48.611.679.490</b> | <b>7.108.646.227</b> | <b>7.569.286.022</b> | <b>437.192.971.178</b> |   |   |   |   |   |

Giá trị còn lại:

|                     |                 |                |                |               |               |                 |  |  |  |  |  |
|---------------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|--|--|--|--|--|
| Tại ngày 01/01/2021 | 294.939.070.330 | 54.498.631.060 | 18.756.855.853 | 1.325.348.789 | 4.204.586.292 | 373.724.492.324 |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 30/09/2021 | 284.115.570.553 | 46.545.495.180 | 15.896.630.197 | 1.098.379.599 | 4.785.973.979 | 352.442.049.508 |  |  |  |  |  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 200.369.708.269 VND – xem thêm mục 5.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 99.231.841.684 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm kế<br>toán, bản quyền<br>VND | Cộng<br>VND          |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá:                    |                          |                                       |                      |
| Tại ngày 01/01/2021            | 1.818.363.207            | 5.207.310.961                         | 7.025.674.168        |
| Mua trong 9 tháng<br>2021      | -                        | 150.000.000                           | 150.000.000          |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b>     | <b>1.818.363.207</b>     | <b>5.357.310.961</b>                  | <b>7.175.674.168</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:        |                          |                                       |                      |
| Tại ngày 01/01/2021            | 0                        | 2.788.273.740                         | 2.788.273.740        |
| Khấu hao trong 9<br>tháng 2021 | -                        | 540.201.925                           | 540.201.925          |
| Tăng khác<br>Giảm khác         |                          |                                       |                      |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b>     | <b>-</b>                 | <b>3.328.475.665</b>                  | <b>3.328.475.665</b> |
| Giá trị còn lại:               |                          |                                       |                      |
| Tại ngày 01/01/2021            | 1.818.363.207            | 2.419.037.221                         | 4.237.400.428        |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b>     | <b>1.818.363.207</b>     | <b>2.028.835.296</b>                  | <b>3.847.198.503</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 660.426.162 VND – xem thêm mục 5.13.

**5.8 Chi phí trả trước**

|   | Tại ngày<br>30/09/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:   |                               |                               |
| Tiền mua bảo hiểm chờ phân bổ   | 143.289.867                   | 456.808.825                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 4.795.696                     | 20.875.196                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>148.085.563</b>            | <b>477.684.021</b>            |
| Dài hạn:  |                               |                               |
| Tiền thuê đất trả trước   | 39.980.787.158                | 40.951.451.774                |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng không được<br>khấu trừ vào tiền thuê đất | 8.557.167.212                 | 8.709.069.590                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 155.632.380                   | 19.072.577                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>48.693.586.750</b>         | <b>49.679.593.941</b>         |

Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3 ha, khu đất 42.776,8m<sup>2</sup> và khu đất 157.544,4 m<sup>2</sup> số tiền này được cân trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp cho Ngân sách nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai). Ngày 24/09/2015, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có Thông báo số 687/TB.CT.QLCKTTD và 120/TB.CT.QLCKTTD cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

đổi số tiền còn phải cần trừ còn lại tương ứng với thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời hạn thuê đất.

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày 30/09/2021           |                               | Tại ngày 01/01/2021          |                              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                           |                               | VND                          |                              |
|   | Giá trị                       | Số có khả năng trả nợ         | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ        |
| Phải trả cho người bán:                         |                               |                               |                              |                              |
| Công ty TNHH DVHH HPS Marine                    | 23.600.026.000                | 23.600.026.000                | 42.984.103.000               | 42.984.103.000               |
| Phải trả cho các đối tượng khác                 | 65.657.128.124                | 65.657.128.124                | 29.792.122.666               | 29.792.122.666               |
| Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 9 | 14.139.396.349                | 14.139.396.349                | 12.528.196.545               | 12.528.196.545               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>103.396.550.473</u></b> | <b><u>103.396.550.473</u></b> | <b><u>85.304.422.211</u></b> | <b><u>85.304.422.211</u></b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG ĐÔNG NAI**  
 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
 Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**5.10 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                | Tại ngày 01/01/2021 |                      | Trong 9 tháng năm 2021 |                       | Tại ngày 30/09/2021 |                       |
|--------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                                | Phải thu<br>VND     | Phải nộp             | Đã nộp                 | Phải nộp              | Phải thu<br>VND     | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng          | -                   | 2.281.067.219        | 10.559.768.899         | 18.656.660.096        | 795.430.967         | 10.377.958.416        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | -                   | 571.179.150          | 4.359.471.766          | 3.824.248.616         | -                   | 35.956.000            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | -                   | 5.716.850.349        | 15.170.085.871         | 31.655.388.346        | -                   | 22.202.152.824        |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất, | -                   | -                    | 1.080.032.098          | 7.807.093.573         | -                   | 6.727.061.475         |
| Thuế môn bài, thuế khác        | -                   | -                    | 6.265.000              | 6.265.000             | -                   | -                     |
| <b>Cộng</b>                    |                     | <b>8.569.096.718</b> | <b>31.175.623.634</b>  | <b>61.949.655.631</b> | <b>795.430.967</b>  | <b>39.343.128.715</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**5.11 Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn lại của quý lương năm 2021 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

**5.12 Phải trả khác**

Tại ngày  
30/09/2021  
VND

Tại ngày  
01/01/2021  
VND

Ngắn hạn:

Phải trả về tiền đền bù trạm nước Xã Phước Thái, nợ vết lũng vào Cảng Gò Dầu

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

1.968.479.945  
4.677.265.308  
**6.645.745.253**

4.809.815.974  
172.953.655  
**4.982.769.629**

Dài hạn:

Phải trả công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền nam tiền hỗ trợ giải

Phóng mặt bằng cho người dân

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

16.530.632.897  
3.138.957.345

16.530.632.897  
3.658.957.345

**19.669.590.242**

**20.189.590.242**

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|                  | Tại ngày 30/09/2021    |                        | Trong 9 tháng năm 2021 |                        | Tại ngày 01/10/1/2021  |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | Số có khả năng trả nợ  | VND                    | Tăng                   | VND                    | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn     | 74.485.283.199         | 74.485.283.199         | 250.696.332.912        | 258.640.878.906        | 82.429.829.193         | 82.429.829.193         |
| Vay dài hạn      | 125.013.415.650        | 125.013.415.650        | 36.500.000.000         | 13.008.000.000         | 101.521.415.650        | 101.521.415.650        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>199.498.698.849</b> | <b>199.498.698.849</b> | <b>287.196.332.912</b> | <b>271.648.878.906</b> | <b>183.951.244.843</b> | <b>183.951.244.843</b> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Vay ngắn hạn                               | Loại tiền | Lãi suất      | 30/09/2021     | 01/10/1/2021       |
|--|-----------|---------------|----------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam        | VND       | 4.4-5%/năm    | 31.300.730.093 | 11.183.127.981 (a) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | VND       | 3.9%-4.4%/năm | 23.672.553.106 | 42.881.653.251     |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank-CN Biên Hòa | VND       | 3.9%/năm      | -              | -                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                    |           |               |                |                    |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển                      | VND       | 7%/năm        | 8.334.000.000  | 11.112.000.000 (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | VND       | 8.5%/năm      | -              | 2.349.047.961 (c)  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam        | VND       | 8.4%-9%/năm   | 11.178.000.000 | 14.904.000.000 (d) |

**Cộng**

**74.485.283.199**

**82.429.829.193**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Khoản vay dài hạn                    | Loại tiền | Lãi suất    | VND                    |                        |     |
|--------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-----|
|                                      |           |             | 30/09/2021             | 01/10/2021             |     |
| Quý Đầu Tư Phát Triển                | VND       | 7%/năm      | 59.260.109.247         | 28.316.109.247         | (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND       | 8,5%/năm    | -                      | -                      | (c) |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  | VND       | 8,4%-9%/năm | 65.753.306.403         | 73.205.306.403         | (d) |
| <b>Cộng</b>                          |           |             | <b>125.013.415.650</b> | <b>101.521.415.650</b> |     |

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Bền tàu 30.000 DWT;
- 2 cầu Libebherr
- (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HDTC-TD ngày 24/12/2014);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
- (Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m<sup>2</sup> tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đổ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC). Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 201.030.134.431 VND – xem thêm mục 5.6.

**5.14 Dự phòng phải trả**

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2021 được tính trên 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm 2020 và khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2021

**5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                            | <b>Quỹ khen<br/>Thưởng phúc lợi<br/>VND</b> |
|----------------------------|---|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>24.452.719.496</b>                       |
| Chi trong kỳ               | 10.179.487.663                              |
| Trích lập trong kỳ         | 19.783.436.000                              |
| Thu khác                   | 14.900.000                                  |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b> | <b>34.071.567.833</b>                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                           |                                   |                                       |                  |
|---|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|------------------|
|   | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND         |
| Tại ngày 01/01/2020                       | 185.219.540.000                    | 74.434.806.545           | 192.035.741.508           | -                                 | 110.058.100.296                       | 561.748.188.349  |
| Lãi trong năm 2020                        | -                                  | -                        | 63.784.785.033            | -                                 | 159.461.961.643                       | 159.461.961.643  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển               | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (63.784.785.033)                      | (63.784.785.033) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi            | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (14.023.248.000)                      | (14.023.248.000) |
| Trích quỹ thưởng cá nhân đơn vị hữu quan  | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (1.000.000.000)                       | (1.000.000.000)  |
| Trích quỹ chi công tác xã hội             | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (1.365.750.000)                       | (1.365.750.000)  |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành       | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (604.800.000)                         | (604.800.000)    |
| Chia cổ tức                               | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (55.565.862.000)                      | (55.565.862.000) |
| Tặng/(giảm) khác                          | -                                  | -                        | -                         | -                                 | -                                     | -                |
| Tại ngày 31/12/2020                       | 185.219.540.000                    | 74.434.806.545           | 255.820.526.541           | -                                 | 133.175.616.906                       | 648.650.489.992  |
| Tại ngày 01/01/2021                       | 185.219.540.000                    | 74.434.806.545           | 255.820.526.541           | -                                 | 133.175.616.906                       | 648.650.489.992  |
| Lãi trong 9 tháng 2021                    | -                                  | -                        | -                         | -                                 | 129.772.244.127                       | 129.772.244.127  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển               | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (16.540.816.000)                      | (16.540.816.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi            | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (1.000.000.000)                       | (1.000.000.000)  |
| Trích quỹ thưởng cá nhân, đơn vị hữu quan | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (1.594.620.000)                       | (1.594.620.000)  |
| Trích quỹ chi công tác xã hội             | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (648.000.000)                         | (648.000.000)    |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành       | -                                  | -                        | -                         | -                                 | (64.826.839.000)                      | (64.826.839.000) |
| Chia cổ tức năm 2020                      | -                                  | -                        | -                         | -                                 | -                                     | -                |
| Tặng/(giảm) khác                          | -                                  | -                        | -                         | -                                 | -                                     | -                |
| Tại ngày 30/09/2021                       | 185.219.540.000                    | 74.434.806.545           | 255.820.526.541           | -                                 | 178.337.586.033                       | 693.812.459.119  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16.2 Cổ phiếu**

|   | Tại ngày<br>30/09/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành     | 18.521.954             | 18.521.954             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng: | 18.521.954             | 18.521.954             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành         | 18.521.954             | 18.521.954             |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**5.16.3 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|  | 9 tháng 2021<br>VND | 9 tháng 2020<br>VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 114.199.574.831     | 102.665.499.951     |
| Tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm             | 18.521.954          | 18.521.954          |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>                            | <b>6.166</b>        | <b>5.543</b>        |

**5.16.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

|                            | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021        | 255.820.526.541              | -                                    |
| Trích trong 9 tháng 2021   | -                            | -                                    |
| Giảm trong 9 tháng 2021    | -                            | -                                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2021</b> | <b>255.820.526.541</b>       | <b>-</b>                             |

(Tại ngày 31/12/2020 công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận năm 2020 là 63.784.785.000 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|  | <b>9 tháng 2021<br/>VND</b>   | <b>9 tháng 2020<br/>VND</b>   |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 673.419.351.487               | 556.002.901.324               |
| Doanh thu đối với các bên liên quan – xem thêm mục 9 | 5.007.616.484                 | 2.377.454.654                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>678.426.967.971</u></b> | <b><u>558.380.355.978</u></b> |

**6.2 Giá vốn**

|                                 | <b>9 tháng 2021<br/>VND</b> | <b>9 tháng 2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |                             |                             |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>9 tháng 2021<br/>VND</b> | <b>9 tháng 2020<br/>VND</b> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 3.258.790.000               | 3.093.955.000               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4.278.976.061               | 3.997.255.472               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  |                             |                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                             |                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>7.537.766.061</u></b> | <b><u>7.091.210.472</u></b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|   | <b>9 tháng 2021<br/>VND</b> | <b>9 tháng 2020<br/>VND</b>  |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 9.068.493.388               | 12.020.311.569               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                             | 158.920.000                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi có gốc ngoại tệ |                             | -                            |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>9.068.493.388</u></b> | <b><u>12.179.231.569</u></b> |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                        | <b>9 tháng 2021<br/>VND</b>  | <b>9 tháng /2020<br/>VND</b> |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên      | 3.194.031.221                | 2.757.447.097                |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.072.680.246                | 4.088.821.433                |
| Chi phí hoa hồng       | 5.595.087.922                | 7.093.945.723                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>11.861.790.389</u></b> | <b><u>13.940.214.253</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | <b>9 tháng 2021</b>   | <b>9 tháng 2020</b>   |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý    | 16.599.788.343        | 15.626.759.041        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 2.489.182.452         | 2.769.849.762         |
| Chi phí khác bằng tiền       | 8.154.187.610         | 8.593.807.374         |
| Thuế phí, lệ phí             | 7.911.219.270         | 3.246.045.760         |
| Chi phí khấu hao             | 1.031.266.524         | 1.075.365.019         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 15.605.090            | 171.716.084           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>36.201.249.289</b> | <b>31.483.543.040</b> |

**6.7 Thu nhập khác**

|                              | <b>9 tháng 2021</b> | <b>9 tháng 2020</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                              | <b>VND</b>          | <b>VND</b>          |
| Thu thanh lý TSCĐ            |                     |                     |
| Phí chia sẻ ứng cứu tràn dầu | 162.000.000         | 162.000.000         |
| Thu nhập khác                | 179.459.364         | 158.803.536         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>341.459.364</b>  | <b>320.803.536</b>  |

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>9 tháng 2021</b>    | <b>9 tháng 2020</b>    |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.617.442.147          | 5.494.556.460          |
| Chi phí nhân công                | 67.720.990.510         | 62.919.549.405         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 42.487.987.682         | 39.654.460.481         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 365.394.907.968        | 285.766.640.725        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 33.569.718.642         | 31.071.001.294         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 15.605.090             | 171.716.084            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>515.806.652.039</b> | <b>425.077.924.449</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                    | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tạm tính 9 tháng | <b>31.655.388.346</b> | <b>11.809.885.339</b>   |

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 274.188.332.912       | 194.083.761.273         |

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (258.640.878.906)     | (201.630.490.509)       |

**8 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**9 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai
4. Công ty CP Cấp nước Đồng Nai
5. Công ty CP Sonadezi Long Bình
6. Công ty CP Môi trường Sonadezi
7. Công ty CP Dịch vụ Sonadezi
8. Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai
9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                       | Tại ngày<br>30/09/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu:</b>                      |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 17.201.822                    | -                             |
| Công ty CP Cảng Long Thành            | 4.237.240                     |                               |
| Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai     | 678.223.789                   | 121.377.900                   |
| <b>Cộng – xem thêm mục 5.3</b>        | <b>699.662.851</b>            | <b>121.377.900</b>            |
|                                       | Tại ngày<br>30/09/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
| <b>Phải trả:</b>                      |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | (7.919.082.455)               | (5.564.351.345)               |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành       |                               | (33.135.040)                  |
| Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai     | (5.523.341.396)               | (6.681.661.970)               |
| Công ty CP Sonadezi Long Bình         | (242.427.990)                 | (157.818.360)                 |
| Công ty CP Môi trường Sonadezi        | (65.906.500)                  | (28.974.000)                  |
| Công ty CP Dịch vụ Sonadezi           |                               | (15.400.000)                  |
| Công ty CP cấp nước Đồng Nai          | (42.987.000)                  |                               |
| Công ty Sonadezi An Bình              | (345.651.008)                 | (46.855.830)                  |
| <b>Cộng – xem thêm mục 5.9</b>        | <b>(14.139.396.349)</b>       | <b>(12.528.196.545)</b>       |

Trong 9 tháng năm 2021, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                       | 9 tháng 2021<br>VND  | 9 tháng 2020<br>VND  |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cung cấp dịch vụ:</b>              |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành       | 458.120.486          | 438.217.546          |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai | 262.443.648          | 474.468.193          |
| Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai     | 4.287.052.350        | 1.464.768.915        |
| <b>Cộng – xem thêm mục 6.1</b>        | <b>5.007.616.484</b> | <b>2.377.454.654</b> |

|                                       | 9 tháng 2021<br>VND   | 9 tháng 2020<br>VND   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua dịch vụ:</b>                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai | 35.506.296.818        | 34.439.924.278        |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành       | 233.887.020           | 117.027.900           |
| Các công ty cùng tập đoàn             | 6.578.821.421         | 1.974.588.229         |
| Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai     | 36.655.538.979        | 24.566.110.215        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>78.974.544.238</b> | <b>61.097.650.622</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong 9 tháng đầu năm 2021 như sau:

|                     | 9 tháng 2021<br>VND | 9 tháng 2020<br>VND |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| Thù lao và thu nhập | 4.430.647.000       | 4.063.318.000       |

**10 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Ngọc Tuấn**  
Tổng Giám Đốc  
Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

**Vũ Thị Quỳnh Trang**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Cảnh Thìn**  
Người lập